

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCPĐ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 03 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Lê Quang Thế	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Xô	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Trịnh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2014 trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính Tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2014

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2014

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Lê Quang Thế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		737.717.364.321	813.581.668.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		135.561.136.144	116.067.304.208
1. Tiền	111	V.01	135.561.136.144	116.067.304.208
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		366.960.755.724	506.885.190.828
1. Phải thu của khách hàng	131		290.497.573.546	425.040.460.788
2. Trả trước cho người bán	132		70.269.557.753	63.561.698.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	6.498.150.440	18.844.000.081
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(304.526.015)	(560.969.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	209.699.553.735	165.580.347.642
1. Hàng tồn kho	141		209.727.405.932	165.608.199.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.495.918.718	25.048.825.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	29.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.492.071.143	347.373.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	5.443.532.730	4.427.137.354
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	18.560.314.845	20.245.112.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.870.149.190	352.578.416.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.821.716.385	14.821.716.385
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.821.716.385	14.821.716.385
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		196.474.222.791	202.702.508.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	62.006.516.596	69.385.574.914
- Nguyên giá	222		320.881.481.066	334.969.455.082
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(258.874.964.470)	(265.583.880.168)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	3.404.306.195	2.253.533.489
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	128.270.893.511	129.514.603.988
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.620.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(5.058.429.958)	(3.814.719.481)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.303.316.503	5.539.588.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.303.316.503	5.539.588.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.080.587.513.511	1.166.160.085.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		859.135.424.538	935.339.200.429
I. Nợ ngắn hạn	310		422.796.810.461	499.031.141.816
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	192.172.620.270	215.119.856.959
2. Phải trả người bán	312		108.386.953.946	158.167.766.001
3. Người mua trả tiền trước	313		14.956.743.574	12.733.365.092
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.904.163.632	15.964.413.983
5. Phải trả công nhân viên	315		13.785.863.425	12.831.393.203
6. Chi phí phải trả	316	V.13	76.300.713.021	74.666.251.154
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	12.176.582.152	10.246.466.783
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.113.170.441	(698.371.359)
II. Nợ dài hạn	330		436.338.614.077	436.308.058.613
1. Phải trả dài hạn người bán	331		205.432.682.988	201.335.887.927
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	33.937.441.693	38.003.681.290
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	44.296.446.908	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.452.088.973	230.820.884.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	221.452.088.973	230.820.884.965
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(13.500.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.616.553.866	11.455.912.066
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.616.553.866	11.455.912.066
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.309.575.733	5.172.395.838
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		41.326.025.508	42.653.284.995
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.080.587.513.511	1.166.160.085.394

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
- Tài sản cố định nhận giữ hộ			-	-
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ			-	-
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			591,53	591,53
- EUR			0,73	0,73
- JPY			968,00	968,00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	71.227.149.933	146.015.103.009	129.475.179.394	253.694.429.695
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	71.227.149.933	146.015.103.009	129.475.179.394	253.694.429.695
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	66.904.466.845	130.661.904.930	114.851.283.416	222.895.911.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.322.683.088	15.353.198.079	14.623.895.978	30.798.518.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	6.699.668.237	4.498.265.786	8.704.018.170	6.338.966.351
7. Chi phí tài chính	22	V.23	6.059.598.889	9.769.573.750	11.380.278.337	16.776.190.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.864.005.983	8.665.878.447	9.719.967.189	15.672.494.850
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.506.912.572	7.587.869.810	8.823.239.971	11.147.266.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		455.839.864	2.494.020.305	3.124.395.840	9.214.028.467
11. Thu nhập khác	31	V.24	3.346.037.035	1.836.793.818	3.776.819.162	1.892.952.909
12. Chi phí khác	32	V.25	342.978.601	1.852.753.664	356.894.422	2.068.707.083
13. Lợi nhuận khác	40		3.003.058.434	(15.959.846)	3.419.924.740	(175.754.174)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.458.898.298	2.478.060.459	6.544.320.580	9.038.274.293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26		850.975.651	252.474.772	2.131.112.501
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.458.898.298	1.627.084.808	6.291.845.808	6.907.161.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		226	102	410	431

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thi Hào



Dinh Văn Văn



Lê Quang Thế



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp trực tiếp
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	361.101.173.615	248.967.236.695
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(311.539.223.312)	(242.243.375.511)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.396.246.249)	(28.339.587.884)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.723.842.686)	(15.678.345.433)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.389.656.362)	(8.130.023.375)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	47.128.904.934	18.014.427.995
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.164.162.158)	(58.918.512.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.016.947.782	(86.328.180.323)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác	21	(1.013.913.428)	(21.546.928.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.072.727.272	2.065.284.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.380.407.344	6.338.966.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.439.221.188	(13.142.678.454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.500.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	156.324.528.191	202.219.142.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183.635.059.140)	(101.688.348.770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151.806.085)	(22.586.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.962.337.034)	100.508.207.311
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.493.831.936	1.037.348.534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.067.304.208	165.823.623.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135.561.136.144	166.860.971.860

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Quang Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn Xây dựng. Chi nhánh Phía Bắc, Chi nhánh Tây Nguyên, Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản, hạch toán báo sổ và được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty. Phòng kế toán của Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho toàn Tổng Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% - 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản

đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	26.124.026.973	21.630.735.736
Tiền gửi ngân hàng	109.437.109.171	94.436.568.472
Cộng	135.561.136.144	116.067.304.208
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	6.040.785.745	18.329.800.376
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	-	75.831.328
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	303.408.054	337.029.936
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	153.956.641	101.338.441
Cộng	6.498.150.440	18.844.000.081
3 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	10.324.647.634	9.350.131.726
Công cụ, dụng cụ	847.311.134	1.270.992.571
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	198.555.447.164	154.955.038.629
Thành phẩm	-	32.036.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.852.197)	(27.852.197)
Cộng	209.699.553.735	165.580.347.642
4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế GTGT nộp thừa	877.760.467	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	71.256.792	-
Thuế TNCN nộp thừa	23.409.411	6.031.294
Thuế tài nguyên nộp thừa	4.457.134.060	4.407.134.060
Thuế khác	13.972.000	13.972.000
Cộng	5.443.532.730	4.427.137.354
5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thiếu chờ xử lý	88.170.136	128.475.314
Tạm ứng	18.472.144.709	20.099.085.670
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	17.551.960
Cộng	18.560.314.845	20.245.112.944
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)		

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Số dư cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.404.306.195	2.253.533.489
- Chi phí xây dựng cao ốc VP 205A Nguyễn Xí	3.404.306.195	165.195.906
- Cao ốc Quận 9 - Tp HCM	-	2.088.337.583
Cộng	3.404.306.195	2.253.533.489

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		82.620.000.000		82.620.000.000
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	7.650.000	76.500.000.000	7.650.000	76.500.000.000
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	306.000	3.060.000.000	306.000	3.060.000.000
Cty CP cung ứng lao động DV & XD TL	306.000	3.060.000.000	306.000	3.060.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.605.405.000		9.605.405.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42	442.150	4.421.500.000	442.150	4.421.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 43	703.851	5.183.905.000	608.790	5.183.905.000
Đầu tư dài hạn khác		41.103.918.469		41.103.918.469
Công ty CP Thủy điện Cửa Đạt	3,8%	14.440.000.000	3,8%	14.440.000.000
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	9,6%	24.095.440.000	9,6%	24.095.440.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 48	18,92%	1.203.048.469	18,92%	1.203.048.469
Công ty Cổ phần Xây dựng 41	18,10%	814.480.000	18,10%	814.480.000
Công ty ĐT và PT Việt Nam	5,00%	550.950.000	5,00%	550.950.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(5.058.429.958)		(3.814.719.481)
Cộng		128.270.893.511		129.514.603.988

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	1.624.467.765	2.715.824.392
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	1.006.129.591	1.448.874.383
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	640.451.580	1.374.889.330
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	32.267.567	-
Cộng	3.303.316.503	5.539.588.105

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	192.172.620.270	215.119.856.959
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp HCM	154.735.221.983	177.218.055.530
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	10.790.221.045	28.043.672.288
- Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	25.117.177.242	8.103.129.141
- Vay ngắn hạn cá nhân	1.530.000.000	1.755.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	192.172.620.270	215.119.856.959

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	51.639.219	6.116.619.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.065.924.798
Thuế thu nhập cá nhân	212.397.099	751.573.557
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.934.022.232	2.324.190.959
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	706.105.082	706.105.082
Cộng	3.904.163.632	15.964.413.983

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	59.758.075.607	60.859.560.595
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	11.039.688.965	9.133.550.706
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	4.467.441.091	4.039.093.522
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	1.035.507.358	634.046.331
Cộng	76.300.713.021	74.666.251.154

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	1.013.077.658	901.418.872
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.823.527.253	1.740.594.626
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.339.977.241	7.604.453.285
Văn phòng Tổng Công ty	6.578.442.286	3.725.942.942
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	1.163.575.668	872.224.395
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	683.934.947	1.479.837.553
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	914.024.340	1.526.448.395
Cộng	12.176.582.152	10.246.466.783

15 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thanh toán khối lượng CT Rào quán - Quảng trị	14.127.646.899	14.127.646.899
Thanh toán khối lượng CT Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
Tiền sử dụng đất tại quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	152.672.042.488	152.672.042.488

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Sở giao dịch III Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	27.934.941.693	29.628.181.290
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.377.500.000	4.700.500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	2.625.000.000	3.675.000.000
Cộng	33.937.441.693	38.003.681.290
17 . Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây lắp	44.296.446.908	44.296.446.908
- Công trình thủy điện Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
- Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Công trình Krong Buk	1.209.840.182	1.209.840.182
- Công trình Sông Bung 2	6.447.385.500	6.447.385.500
- Công trình Thủy Lợi Tà Trách	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	44.296.446.908	44.296.446.908

18 . Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)**

(*) Chi tiết tại phụ lục số 02

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ đồng	Tỷ lệ	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	38,22%	61.183.170.000	49,48%	79.213.630.000
Vốn góp của Cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	50,52%	80.869.750.000
Cộng	100%	160.083.380.000	100%	160.083.380.000

Thực hiện Quyết định 536/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/03/2013 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn giảm phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP với tương ứng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước (18.030.466.916 đồng) tại trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý, Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP đã tiến hành bán đấu giá 1.803.046 cổ phần do Nhà nước nắm giữ. Theo Công văn số 3865/BNN-ĐMDN ngày 30/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tổ chức chào bán đấu giá phần vốn Nhà nước và theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 80/GCN-UBCK ngày 31/12/2013 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Tại Thông Báo số 101/TB-SGD HCM ngày 18/02/2014 Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã có kết quả bán đấu giá cổ phần của Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nắm giữ. Tổng số cổ phần bán được là 1.803.046 cổ phần. Việc bán đấu giá kết thúc vào ngày 07/03/2014.

18.3. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	16.008.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.291.845.808	6.907.161.792
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.291.845.808	6.907.161.792
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.333.338	16.008.338
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	431

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.766.639.371	2.559.507.626
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	125.708.540.023	251.134.922.069
Cộng	129.475.179.394	253.694.429.695
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu thuần dịch vụ	3.766.639.371	2.559.507.626
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	125.708.540.023	251.134.922.069
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	129.475.179.394	253.694.429.695
21 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.460.283.408	1.554.797.098
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	112.391.000.008	221.341.114.084
Cộng	114.851.283.416	222.895.911.182
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.226.248.344	4.311.929.615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.477.769.826	2.027.036.736
Cộng	8.704.018.170	6.338.966.351
23 . Chi phí tài chính	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền vay	9.719.967.189	15.672.494.850
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	523.448.712
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.243.720.477	474.247.395
Lỗi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lãi chậm thanh toán	119.536.008	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	297.054.663	105.999.196
Cộng	11.380.278.337	16.776.190.153
24 . Thu nhập khác	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Hỗ trợ chi phí di dời văn phòng 205 Nguyễn Xi	-	-
Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 205 Nguyễn Xi	3.189.090.908	-
Thanh lý vật tư, tài sản cố định	587.728.254	1.892.952.909
Thu nhập khác	3.776.819.162	1.892.952.909
Cộng	3.776.819.162	1.892.952.909

25 . Chi phí khác

Kỳ này

Kỳ trước

đồng

đồng

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý

73.451.390

-

Chi phí khác

283.443.032

2.068.707.083

Cộng

356.894.422

2.068.707.083

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

đồng

a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp

6.544.320.580

b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN

(5.396.707.982)

- Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH

- Chi phí không hợp lý, hợp lệ

81.061.844

- Cổ tức lợi nhuận được chia

(5.477.769.826)

c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)

1.147.612.598

d. Thuế TNDN phải nộp (c*22%)

252.474.772

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty lập ngày 14/05/2014 đã phân loại một số khoản công nợ phải trả ngắn hạn sang công nợ phải trả dài hạn với số tiền 201.335.887.927 đồng theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty với các Nhà thầu thi công và Chủ nợ khác về thời hạn thanh toán các khoản nợ theo các Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

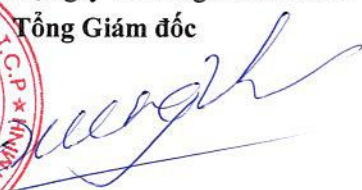
Tổng Giám đốc



Mai Thị Hào



Đinh Văn Vân



Lê Quang Thế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	46.974.191.831	157.207.349.312	129.251.619.492	1.536.294.447	334.969.455.082
Số tăng trong kỳ	95.719.637	2.646.460.571	-	48.310.000	2.790.490.208
- Mua trong năm	-	435.000.000	-	48.310.000	483.310.000
- Phân loại lại nhóm tài sản	95.719.637	-	-	-	95.719.637
- Tăng khác	-	2.211.460.571	-	-	2.211.460.571
Số giảm trong kỳ	-	9.780.223.612	7.098.240.612	-	16.878.464.224
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.684.503.975	-	-	9.684.503.975
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	95.719.637	-	-	95.719.637
- Giảm khác	-	-	7.098.240.612	-	7.098.240.612
Số dư cuối kỳ	47.069.911.468	150.073.586.271	122.153.378.880	1.584.604.447	320.881.481.066
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.860.026.601	143.072.161.788	109.282.447.893	1.369.243.886	265.583.880.168
Số tăng trong kỳ	639.451.252	3.877.550.470	4.921.163.794	35.114.142	9.473.279.658
- Khấu hao trong kỳ	639.451.252	2.193.690.515	4.921.163.794	34.611.367	7.788.916.928
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	681.555.100	-	502.775	682.057.875
- Tăng khác	-	1.002.304.855	-	-	1.002.304.855
Số giảm trong kỳ	-	9.611.052.585	6.571.142.771	-	16.182.195.356
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.611.052.585	-	-	9.611.052.585
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	682.057.875	-	682.057.875
- Giảm khác	-	-	5.889.084.896	-	5.889.084.896
Số dư cuối kỳ	12.499.477.853	137.338.659.673	107.632.468.916	1.404.358.028	258.874.964.470
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	35.114.165.230	14.135.187.524	19.969.171.599	167.050.561	69.385.574.914
Tại ngày cuối kỳ	34.570.433.615	12.734.926.598	14.520.909.964	180.246.419	62.006.516.596

Đơn vị tính: đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là .
- Nguyên giá tài sản cố định tại 30/06/2014 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng

12.750.025.947 đồng
130.926.662.628 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	-	9.493.356.636	9.493.356.636	4.139.471.928	36.773.981.693	219.983.546.893
Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.962.555.430	1.962.555.430	1.032.923.910	-	4.958.034.770
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22.743.597.902	22.743.597.902
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	6.920.590.200	6.920.590.200
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	9.943.704.400	9.943.704.400
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	-	11.455.912.066	11.455.912.066	5.172.395.838	42.653.284.995	230.820.884.965
Tăng vốn trong năm nay	-	(13.500.000.000)	2.160.641.800	2.160.641.800	1.137.179.895	-	(8.041.536.505)
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	6.291.845.808	6.291.845.808
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	7.619.105.295	7.619.105.295
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	13.616.553.866	13.616.553.866	6.309.575.733	41.326.025.508	221.452.088.973

Ghi chú:

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 56/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2014

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	1.137.179.895 đồng
- Trích quỹ bổ đầu tư phát triển	2.160.641.800 đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.160.641.800 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.160.641.800 đồng
Cộng	7.619.105.295 đồng